

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

Số: 03 /2024/SDD-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Tầng 19 toà nhà Vinaconex 34 Láng Hạ. P. Láng Hạ. Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố: 24 h 72h Bất thường Yêu cầu Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Ngày 30/03/2024 Công ty chúng tôi công bố thông tin:
 - + Báo cáo Tài chính năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO
 - + Giải trình Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

**3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn>.
đường dẫn: quan hệ cổ đông**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Quảng Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 19 tòa nhà Vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Nho Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Đông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Bùi Kim Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phương Đông	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2023)
	Phó Giám đốc	(Đến ngày 30/04/2023)
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/05/2023)
Bà Bùi Kim Thanh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	Trưởng ban	
Ông Ngô Tiến Dũng	Thành viên	
Bà Hoàng Mai Chi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Nguyễn Phương Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



Số: 67/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện đánh giá trích lập dự phòng đối với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 1.682.310.518 VND, Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là 3.182.331.138 VND và Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 655.045.455 VND. Với các tài liệu hiện có và thủ tục kiểm toán khác cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến về tính chính xác và đánh giá của khoản mục cũng như các ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 67.965.836.550 VND và khoản lỗ lũy kế là 53.978.601.765 VND, tương ứng 50,2% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 347/2023/UHY-BCKT ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0807-2023-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.939.067.145	77.583.594.395
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	294.432.072	1.402.708.057
111 1. Tiền		294.432.072	1.402.708.057
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.161.200	2.161.200
121 1. Chứng khoán kinh doanh		2.161.200	2.161.200
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.875.704.232	73.072.278.556
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.153.238.908	1.674.063.601
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.896.332.900	71.585.824.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.893.590	33.152.121
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(220.761.166)	(220.761.166)
140 IV. Hàng tồn kho	9	2.714.285.632	2.714.285.632
141 1. Hàng tồn kho		2.714.285.632	2.714.285.632
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		52.484.009	392.160.950
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	52.484.009	61.027.418
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	331.133.532
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		223.480.543.435	233.800.598.179
220 II. Tài sản cố định		219.312.986.731	229.963.221.586
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	219.312.986.731	229.963.221.586
222 - Nguyên giá		253.507.347.901	253.205.055.901
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(34.194.361.170)	(23.241.834.315)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228 - Nguyên giá		100.000.000	100.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(100.000.000)	(100.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.182.331.138	3.182.331.138
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.182.331.138	3.182.331.138
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	655.045.455	655.045.455
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		655.045.455	655.045.455
260 VI. Tài sản dài hạn khác		330.180.111	-
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	330.180.111	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		239.419.610.580	311.384.192.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		131.941.653.695	184.065.195.527
310 I. Nợ ngắn hạn		83.904.903.695	125.028.445.527
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	24.894.999.119	33.089.848.787
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.791.513	52.443.583.334
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.764.050.687	754.109.365
314 4. Phải trả người lao động		543.674.448	541.399.979
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.963.929.924	-
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.606.059.718	3.442.105.776
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	44.787.045.757	34.417.045.757
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		340.352.529	340.352.529
330 II. Nợ dài hạn		48.036.750.000	59.036.750.000
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	1.526.750.000	1.526.750.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	46.510.000.000	57.510.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.477.956.885	127.318.997.047
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	107.477.956.885	127.318.997.047
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.076.850.000	160.076.850.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.076.850.000	160.076.850.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		48.603.459	48.603.459
415 3. Cổ phiếu quỹ		(3.510.000)	(3.510.000)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.334.615.191	1.334.615.191
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.978.601.765)	(34.137.561.603)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(34.137.561.603)	(25.005.108.399)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(19.841.040.162)	(9.132.453.204)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		239.419.610.580	311.384.192.574

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đại Thắng

Lê Quang Đại

Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	57.692.153.789	49.343.918.300
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.692.153.789	49.343.918.300
11	3. Giá vốn hàng bán	22	61.376.343.746	48.419.943.159
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.684.189.957)	923.975.141
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	593.991	1.736.492
22	6. Chi phí tài chính	24	8.974.837.518	8.317.423.421
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.974.837.518	8.317.423.421
25	6. Chi phí bán hàng		-	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.783.745.070	1.638.173.901
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.442.178.554)	(9.029.885.689)
31	9. Thu nhập khác		-	300.000
32	10. Chi phí khác	26	5.398.861.608	102.867.515
40	11. Lợi nhuận khác		(5.398.861.608)	(102.567.515)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.841.040.162)	(9.132.453.204)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.841.040.162)	(9.132.453.204)
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.239)	(571)
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1.239)	(571)

Người lập biểu

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quang Đại

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU -	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	76.656.226.197	111.179.149.157
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(61.132.996.250)	(95.160.248.913)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.682.935.750)	(2.500.357.218)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(923.750.806)	(5.803.554.575)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.436.570.461)	-
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.656.550.906)	(3.731.092.799)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(176.577.976)</i>	<i>3.983.895.652</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(302.292.000)	(758.308.698)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	593.991	1.736.492
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(301.698.009)</i>	<i>(756.572.206)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(630.000.000)	(3.259.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(630.000.000)</i>	<i>(3.259.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(1.108.275.985)</i>	<i>(31.676.554)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.402.708.057	1.434.384.611
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 294.432.072	1.402.708.057

Người lập biểu

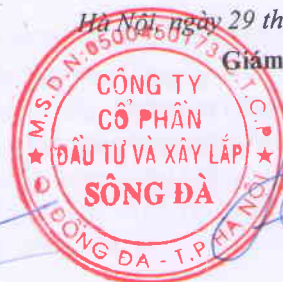
Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đại

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 19 tòa nhà Vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.076.850.000 VND, tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, Xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 67.965.836.550 VND và khoản lỗ lũy kế là 53.978.601.765 VND, tương ứng 50,2% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đang tiếp tục tìm kiếm các giải pháp kinh doanh, cân đối tài chính để duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ cổ đông. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm

2.7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	8.219.300	49.312.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.212.772	1.353.396.057
	294.432.072	1.402.708.057

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	2.161.200	2.161.200	2.161.200	2.161.200
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
Cổ phiếu khác	91.200	91.200	91.200	91.200

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	655.045.455		655.045.455	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (*)	654.545.455		654.545.455	
- Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000		500.000	
	655.045.455	-	655.045.455	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Điện Biên - Công ty Thủy điện Nậm Pay	1.067.939.713	-	1.067.939.713	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	720.256.871	-	222.420.244	-
Phải thu khách hàng khác	365.042.324	(220.761.166)	383.703.644	(220.761.166)
	2.153.238.908	(220.761.166)	1.674.063.601	(220.761.166)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC (*)	10.512.332.900	-	70.900.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
Các khoản khác	35.000.000	-	336.824.000	-
	10.896.332.900	-	71.585.824.000	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐMB/SDD-CDC ngày 01/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 25/12/2022 để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC. Thời gian thực hiện của hợp đồng kéo dài đến hết ngày 31/12/2023.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	11.681.872	-	-	-
Phải thu khác	35.211.718	-	33.152.121	-
	46.893.590	-	33.152.121	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Sông Đà 7.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 705	220.761.166	-	220.761.166	-
	<u>220.761.166</u>	<u>-</u>	<u>220.761.166</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.714.285.632	-	2.714.285.632	-
	<u>2.714.285.632</u>	<u>-</u>	<u>2.714.285.632</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Thủy điện Thu Cúc	3.182.331.138	3.182.331.138
	<u>3.182.331.138</u>	<u>3.182.331.138</u>

Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 04 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đầu tư. Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản chi phí đã chi ban đầu cho dự án có thể thu hồi được trong tương lai khi dự án được triển khai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	190.723.554.666	52.377.342.270	10.104.158.965	253.205.055.901
- Mua trong năm	-	302.292.000	-	302.292.000
Số dư cuối năm	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	14.412.658.833	7.308.093.061	1.521.082.421	23.241.834.315
- Khấu hao trong năm	7.304.241.987	2.634.357.114	1.013.927.754	10.952.526.855
Số dư cuối năm	21.716.900.820	9.942.450.175	2.535.010.175	34.194.361.170
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	176.310.895.833	45.069.249.209	8.583.076.544	229.963.221.586
Tại ngày cuối năm	169.006.653.846	42.737.184.095	7.569.148.790	219.312.986.731

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 218.983.185.230 VND.
- Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Công ty tạm ghi nhận và đưa vào sử dụng "Nhà máy thủy điện Mường Sang 2" với Nguyên giá tài sản cố định là 217 tỷ đồng từ năm 2018 mà chưa được quyết toán giá trị công trình.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình ở Công ty là thương hiệu Sông Đà với nguyên giá là 100.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	52.484.009	61.027.418
	52.484.009	61.027.418
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	330.180.111	-
	330.180.111	-

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	19.676.045.757	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757	19.676.045.757
(i)						
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.741.000.000	14.741.000.000	11.000.000.000	630.000.000	25.111.000.000	25.111.000.000
- Chi nhánh Sơn La (ii)	<u>34.417.045.757</u>	<u>34.417.045.757</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>630.000.000</u>	<u>44.787.045.757</u>	<u>44.787.045.757</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	72.251.000.000	72.251.000.000	-	630.000.000	71.621.000.000	71.621.000.000
- Chi nhánh Sơn La (ii)	<u>72.251.000.000</u>	<u>72.251.000.000</u>	<u>-</u>	<u>630.000.000</u>	<u>71.621.000.000</u>	<u>71.621.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.741.000.000)	(14.741.000.000)	(11.000.000.000)	(630.000.000)	(25.111.000.000)	(25.111.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>57.510.000.000</u>	<u>57.510.000.000</u>			<u>46.510.000.000</u>	<u>46.510.000.000</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La:

- Hợp đồng vay vốn số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng liên quan bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - Tổng giá trị khoản vay: 8.021.063.694 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng, tại ngày 31/12/2022, hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2023;
 - Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 8.021.063.694 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng liên quan bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - Tổng giá trị khoản vay: 11.654.982.063 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; tại ngày 31/12/2022, hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2023;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 11.694.982.063 VND.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 39.700.000.000 VND; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu; Thời hạn ân hạn tối đa: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; Thời hạn trả nợ gốc: 138 tháng; Thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2017 đến hết tháng 06/2028;
 - Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 60.300.000.000 VND; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
 - Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu; Thời hạn ân hạn tối đa: 31 tháng kể từ thời điểm ký Hợp đồng tín dụng; Thời hạn trả nợ gốc: 138 tháng; Thời điểm trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2017 đến hết tháng 06/2028;
 - Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La;
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 của hai khoản vay là 71.621.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	10.249.629.752	10.249.629.752	18.414.404.950	18.414.404.950
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
Phải trả người bán khác	9.887.644.018	9.887.644.018	9.917.718.488	9.917.718.488
	24.894.999.119	24.894.999.119	33.089.848.787	33.089.848.787

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần CMC (*)	4.791.513	52.443.583.334
	4.791.513	52.443.583.334

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần CMC trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 29/2021/HĐMB/CMC-SDD ngày 05/10/2021 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại. Tổng giá trị hợp đồng là 162.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2023, các đơn hàng đã hoàn thành.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	589.726.478	2.427.912.920	1.524.047.971	-	1.493.591.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	331.133.532	-	2.098.837.525	1.767.703.993	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.676.634	43.460.150	22.378.710	-	58.758.074
Thuế tài nguyên	-	40.352.261	1.038.164.338	1.055.878.703	-	22.637.896
Các loại thuế khác	-	86.353.992	316.667.308	337.869.832	-	65.151.468
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.023.094.206	1.899.182.384	-	123.911.822
	331.133.532	754.109.365	7.948.136.447	6.607.061.593	-	1.764.050.687

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	1.963.929.924	-
	1.963.929.924	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78.034.395	55.268.019
Các khoản bảo hiểm	699.009.500	799.816.881
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	6.815.463.655	728.306.867
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	1.642.117.088	1.642.117.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.435.080	216.596.921
	9.606.059.718	3.442.105.776
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (*)	1.526.750.000	1.526.750.000
	1.526.750.000	1.526.750.000

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận liên doanh về hợp tác đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(25.005.108.399)	136.451.450.251
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	(9.132.453.204)	(9.132.453.204)
Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(34.137.561.603)	127.318.997.047
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	(19.841.040.162)	(19.841.040.162)
Số Số dư cuối năm nay	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Bùi Kim Thanh	16.355.000.000	10,22	-	-
Bà Lê Trần Vi Thảo	10.440.000.000	6,52	10.440.000.000	6,52
Các cổ đông khác	133.281.850.000	83,26	149.636.850.000	93,48
	160.076.850.000	100	160.076.850.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.007.685	16.007.685
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	351	351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.334	16.007.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
	1.334.615.191	1.334.615.191

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	9.583.988.983	13.196.806.772
Doanh thu bán hàng hóa	48.108.164.806	26.441.126.545
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	9.705.984.983
	57.692.153.789	49.343.918.300

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.474.364.792	12.501.383.815
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.901.978.954	26.309.634.212
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	9.608.925.132
	61.376.343.746	48.419.943.159

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	593.991	1.736.492
	593.991	1.736.492

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.974.837.518	8.317.423.421
	8.974.837.518	8.317.423.421

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	298.000
Chi phí nhân công	1.685.762.600	1.508.260.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.708	585.309
Thuế, phí và lệ phí	27.882.398	22.916.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.110.000	85.087.437
Chi phí khác bằng tiền	15.966.364	21.026.324
	1.783.745.070	1.638.173.901

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.398.861.608	76.034.250
Các khoản khác	-	26.833.265
	5.398.861.608	102.867.515

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(19.841.040.162)	(9.132.453.204)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	5.617.033.443
- Chi phí không hợp lệ	-	102.867.515
- Chi phí lãi vay bị loại	-	5.514.165.928
Thu nhập tính thuế TNDN	(19.841.040.162)	(3.515.419.761)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.841.040.162)	(9.132.453.204)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.841.040.162)	(9.132.453.204)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.239)	(571)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.135.400	53.153.258
Chi phí nhân công	3.185.429.684	2.580.615.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.952.526.855	10.058.267.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.480.257	10.505.861.531
Chi phí khác bằng tiền	43.848.762	64.022.755
	15.265.420.958	23.261.919.984

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán điện VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.583.988.983	48.108.164.806	57.692.153.789	-	57.692.153.789
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.890.375.809)	206.185.852	(3.684.189.957)	-	(3.684.189.957)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	(302.292.000)		(302.292.000)		(302.292.000)
Tài sản bộ phận	227.746.842.409	10.512.332.900	238.259.175.309		238.259.175.309
Tài sản không phân bổ			1.160.435.271		1.160.435.271
Tổng tài sản	227.746.842.409	10.512.332.900	239.419.610.580	-	239.419.610.580
Nợ phải trả của các bộ phận	126.613.555.543	4.791.513	126.618.347.056		126.618.347.056
Nợ phải trả không phân bổ			5.323.306.639		5.323.306.639
Tổng nợ phải trả	126.613.555.543	4.791.513	131.941.653.695	-	131.941.653.695

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan trong năm.

Trong năm, Công ty không chi trả tiền lương cho Giám đốc và thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Người lập biểu

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đại

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Phương Đông

19H GIÁ 13/03/2024